

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG GIANG THÀNH VŨNG TÀU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG GIANG THÀNH VŨNG TÀU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502419174

**3. Ngày thành lập:** 06/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ấp Thanh Bình 2, Xã Bình Châu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933     |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                          | 4663     |
| 3.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5012     |
| 4.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 6.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224     |
| 7.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292     |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5222     |
| 10. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cho thuê lại lao động (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động)                                                                                                                                                                                                                   | 7820     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1629     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632 |
| 13. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                             | 4633 |
| 14. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                            | 4634 |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không bao gồm bán buôn các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép             | 4669 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                             | 4711 |
| 19. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                              | 5022 |
| 20. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                   | 1610 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa, môi giới hàng hoá (không bao gồm chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản)                                                                                            | 4610 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                          | 5225 |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 31. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 32. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng                                                                                                                                                    | 4299 |
| 35. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                   | 4631 |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4931        |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe chở khách có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch                                                                                                                                                                                      | 4932        |
| 42. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510        |
| 43. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610        |
| 44. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch; dịch thuật                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490        |
| 45. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(không bao gồm tư vấn, giới thiệu, môi giới lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động)                                                                                                                                                                                              | 7810        |
| 46. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>(không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động)                                                                                                                                                                                                          | 7830        |
| 47. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911        |
| 48. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912        |
| 49. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7990        |
| 50. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230        |
| 51. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; Đào tạo tự vệ; Đào tạo về sự sống; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính. | 8559        |
| 52. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560        |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: + Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ khai thuê hải quan; + Đại lý vé máy bay của các hãng hàng không; đặt và giữ chỗ cho các tuyến bay nội địa và quốc tế;         | 5229        |
| 54. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản | 6820 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 26.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ DUY THANH | Tổ Kha Lâm, Phường Nam Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 350.000    | 3.500.000.000         | 13,460    | 031194577                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 350.000    | 3.500.000.000         | 13,460    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                           |                           |         |               |        |              |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN THANH BÌNH  | Thôn Mai Dương, Xã Ngũ Phúc, Huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 350.000 | 3.500.000.000 | 13,460 | 031082000118 |
|   |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Tổng số                   | 350.000 | 3.500.000.000 | 13,460 |              |
| 3 | PHẠM CÔNG THÔNG    | Thôn Xuân Đoài, Xã Ngũ Phúc, Huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 19,230 | 031271304    |
|   |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 19,230 |              |
| 4 | NGUYỄN THỊ LAN ANH | 08/29 Ngô Gia Tự, Phố An Khê, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 19,230 | 001172001552 |
|   |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                           | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 19,230 |              |

|   |               |                                                                                   |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 5 | VŨ VĂN TÂY    | Số 10/529 Thiên Lô, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 350.000 | 3.500.000.000 | 13,460 | 031084013400 |
|   |               |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                   | Tổng số                   | 350.000 | 3.500.000.000 | 13,460 |              |
|   |               |                                                                                   |                           |         |               |        |              |
| 6 | LÊ HOÀNG LINH | Thôn Ngọc Khê, Xã Phù Ninh, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 550.000 | 5.500.000.000 | 21,150 | 031077000396 |
|   |               |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                   | Tổng số                   | 550.000 | 5.500.000.000 | 21,150 |              |
|   |               |                                                                                   |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM CÔNG THÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 23/06/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 031271304

Ngày cấp: 27/04/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Hải Phòng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Xuân Đoài, Xã Ngũ Phúc, Huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Xuân Đoài, Xã Ngũ Phúc, Huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu